TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3- HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 738/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 02/6/2026
V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tạ Thị Thà

Ông Nguyễn Việt Anh

Thư ký phiên toà: Bà Vi Thanh Hải – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3, Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Yến- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 437/2026/TLST-HNGĐ ngày 01/4/2026 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 738/2026/QĐXX-ST ngày 13 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Phùng Thị H- sinh năm 1989; số CCCD: 036189024670

Nơi đăng ký thường trú: tổ B, phường H, Thành phố Hà Nội.

Nơi cư trú: số B T, phường H, Thành phố Hà Nội.

(Chị H có mặt tại phiên tòa)

- **Bị đơn:** Anh Tô Văn L- sinh năm 1987; số CCCD: 036087003252

Nơi đăng ký thường trú: tổ B phường H, Thành phố Hà Nội.

Nơi cư trú: số B T, phường H, Thành phố Hà Nội.

(Anh L có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Phùng Thị H trình bày:

Chị và anh Tô Văn L về chung sống vợ chồng được tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 27/11/2008 tại UBND xã G, huyện G, tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh

Bình). Sau khi kết hôn, vợ chồng chuyển lên Hà Nội sống, năm 2020 thì mua nhà tại số F ngách A ngõ A N, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội chung sống. Mâu thuẫn phát sinh từ khoảng tháng 10 năm 2023 và ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân do anh L nợ nần ngoài xã hội, có quan hệ ngoại tình với nhiều người phụ nữ khác. Vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng không quan tâm, chia sẻ với nhau, mỗi người có cuộc sống riêng. Tháng 12 năm 2025 vợ chồng bán nhà, chia tài sản chung, sau đó mỗi người tự thuê nhà sinh sống. Chị nhận thấy hôn nhân không thể cứu vãn được nữa, chị không còn tình cảm với anh L, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh L ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Tô Quốc T, sinh ngày 23/3/2010 và cháu Tô Quốc L1 sinh ngày 16/3/2012. Chị H yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung. Từ thời điểm chị và anh L sống riêng các con sống cùng chị và chị là người trực tiếp chăm sóc các con từ đó cho đến nay. Hiện nay chị kinh doanh bán hàng, thu nhập trung bình khoảng 25.000.000 đồng/ tháng. Về chỗ ở, chị H đã giao nộp Hợp đồng thuê nhà cho Tòa án để chứng minh điều kiện sinh hoạt ổn định của chị và các con.

Về tài sản chung, nợ chung: vợ chồng chị không tranh chấp gì về tài sản chung, nợ chung và chị H không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về các tài liệu chứng cứ: chị H giao nộp các tài liệu chứng minh về thu nhập, thuê trọ, các tin nhắn in từ zalo điện thoại thể hiện mâu thuẫn vợ chồng.

Bị đơn là anh Tô Văn L trình bày:

Anh và chị Phùng Thị H được tự do tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn như chị H trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình) một thời gian. Sau vài lần di chuyển chỗ ở năm 2020 vợ chồng chuyển về nhà ở tại T, quận H (nay là phường H), Thành phố Hà Nội. Do cần tiền để giải quyết nợ nần nên vợ chồng đã bán nhà ở để trả nợ. Quá trình vợ chồng chung sống có mâu thuẫn, chủ yếu do anh L có nợ ngoài xã hội, chị H không đồng cam cộng khổ cùng chồng giải quyết, chia sẻ về kinh tế. Thời điểm khoảng tháng 4 năm 2025, chị H cùng bố chị H đã họp gia đình đưa ra vấn đề ly hôn với anh L. Sau khi bán nhà đất, chị H đưa hai con thuê nhà sinh sống, thời gian này anh L có gọi chị đưa các con về nhưng chị H không đồng ý quay lại. Anh L và chị H đã ly thân từ năm 2023 đến nay và không

còn tình cảm với nhau. Thực tế do thời gian sống ly thân nhiều năm nên anh có quan hệ bên ngoài với người phụ nữ khác. Anh L đồng ý ly hôn với chị H.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Tô Quốc T, sinh ngày 23/3/2010 và cháu Tô Quốc L1 sinh ngày 16/3/2012. Từ thời điểm chị H và anh sống ly thân các con do chị H chăm sóc là chủ yếu. Anh L nhiều lần yêu cầu chị H mang con sang anh để anh trực tiếp chăm sóc nhưng chị H không đồng ý. Anh L có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay anh làm tư vấn giám sát xây dựng của Công ty TNHH T2 và công ty TNHH T3, ngoài ra anh L nhận thầu thi công xây dựng tại Hà Nội, có thu nhập trung bình khoảng 40.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: vợ chồng anh không tranh chấp gì về tài sản chung, nợ chung và anh L không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại phiên toà:

+Chị H: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị ly hôn anh L. Chị yêu cầu giao hai con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

+Anh L: Đồng ý ly hôn với chị H. Anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

+Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, Thành phố Hà Nội có quan điểm:

-Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng; Các đương sự chấp hành đúng quyền nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

-Về nội dung: chấp nhận đơn ly hôn của chị Phùng Thị H được ly hôn anh Tô Văn L. Về con chung: Giao con chung là cháu Tô Quốc T, sinh ngày 23/3/2010 và cháu Tô Quốc L1 sinh ngày 16/3/2012 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh L có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Cấp dưỡng nuôi con chung chị H không yêu cầu nên không xét. Về tài sản chung, nợ chung: các bên đương sự không yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật giải quyết của vụ án là "Tranh chấp ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28- Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3, thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phùng Thị H và anh Tô Văn L kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 27/11/2008 tại xã G, huyện G, tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình). Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Chị H và anh L cùng xác nhận vợ chồng đã sống ly thân khoảng ba năm nay, mỗi người có cuộc sống riêng, không còn tình cảm yêu thương, tôn trọng nhau. Anh L đồng ý ly hôn với chị H. Quá trình giải quyết, Tòa án đã hòa giải nhiều lần nhưng các đương sự giữ nguyên quan điểm, không đồng ý quay về đoàn tụ. Tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Do đó, thể hiện hôn nhân của anh chị không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị H là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 51, 56 - Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Phùng Thị H được ly hôn anh Tô Văn L.

[4] Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu Tô Quốc T, sinh ngày 23/3/2010 và cháu Tô Quốc L1 sinh ngày 16/3/2012. Chị H và anh L có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Xét thấy, yêu cầu của các đương sự đều chính đáng. Tuy nhiên, cháu T và cháu L1 cùng có nguyện vọng sống cùng chị H. Mặt khác, anh L thừa nhận sau khi sống ly thân từ năm 2023 đến nay, các con do chị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục là chủ yếu. Qua các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện chị H là người trực tiếp nuôi dạy và đóng tiền học phí cho các con anh chị. Để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của con chung anh chị, tránh xáo trộn và ổn định việc học hành, sinh hoạt, chỗ ở cho các cháu, Hội đồng xét xử giao cháu Tô Quốc T và Tô Quốc L1 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

[6]Về án phí: Chị H phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm,thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7]Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

***Áp dụng*:**

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025.

- Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điều 26- Luật thi hành án dân sự.

- Điểm a khoản 5- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm,thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Xử*:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phùng Thị H. Chị Phùng Thị H được ly hôn anh Tô Văn L.

2. Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu T1 cháu Tô Quốc T, sinh ngày 23/3/2010 và cháu Tô Quốc L1 sinh ngày 16/3/2012. Giao con chung là cháu Tô Quốc T và Tô Quốc L1 cho chị Phùng Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Cấp dưỡng nuôi con chung chị H không yêu cầu nên không xét. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Phùng Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp tại biên lai ký hiệu BLTU/26E số 0007512 ngày 30/3/2026 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 3- Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Chị H đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Phùng Thị H, anh Tô Văn L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định của tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND khu vực 3- Thành phố Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 3- Thành phố Hà Nội;
-Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội;
-TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu HS vụ án.

Trần Thị Thu Hiền